

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2025
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn khu vực cấp huyện tỉnh Hậu Giang. Trong quá trình áp dụng cần lưu ý một số nội dung như sau:

1. Giá công bố được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo thêm giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, không có giá trị dùng

để thanh toán, quyết toán. Việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định khác có liên quan.

- Lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số IV của Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Bộ Xây dựng: “Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

5. Đề nghị các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành; Các Ban QLDA ĐTXD: Dân dụng và Công nghiệp, Giao thông và Nông nghiệp; Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang; Công ty Điện lực Hậu Giang; Công ty CP Cấp Thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang: Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 05 hàng tháng hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây

dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.

6. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá:

- Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.
- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật khi cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.
- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.
- Không quy phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Thông qua Phòng Quản lý đầu tư xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

(Đính kèm bảng công bố giá vật liệu xây dựng và được đăng tải trên trang web của Sở Xây dựng tại địa chỉ: www.soxaydung.haugiang.gov.vn)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị, thành;
- Lưu: VT, QLĐT XD.(Vinh)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Nghĩa

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: đồng

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370
		Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao								70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370	70.370
		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao								82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470	82.470
2		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCV N 6260: 2009	50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	Không có thông tin		1.184	1.184	1.184	1.184	1.184	1.184	1.184	1.184
		Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg								1.092	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180
		Vicem Hà Tiên PCB50	Kg								1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472	1.472
		Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCV N 7711: 2013							1.231	1.231	1.231	1.231	1.231	1.231	1.231	1.231
3		Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	Bao	QCV N 16:20 19/T T- BXD	50kg	Công ty TNHH xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
		Xi măng CCM Cần Thơ PCB50	Bao		50kg						83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
		Xi măng CCM Cần Thơ xi lò cao PCB PFS 40	Bao		50kg						79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB40	Bao		50kg						76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB50	Bao		50kg						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	2. Cát	Cát nền	M³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		230.000	235.000	240.000	242.000	245.000	250.000	240.000	245.000
		Cát xây	M³								276.000	300.000	302.000	302.000	295.000	310.000	302.000	305.000
	3. Đá	Đá 1x2 đen	M³							Tân Quyên								435.000
		Đá 1x2 trắng	M³							Vũng Tàu								455.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Đá 1x2 trắng	M ³	TCV N 7570: 2006						Hòn Sóc (Kiên Giang)						445.000		485.000
		Đá 1x2 xám	M ³							Biên Hòa			405.000				405.000	
		Đá 1x2	M ³							Antrac o (An Giang)						450.000		
		Đá 1x2 xám	M ³							Thạnh Phú	373.000	385.000				405.000		
		Đá 1x2 trắng	M ³											465.000	480.000		385.000	
		Đá 4x6 trắng	M ³											445.000	470.000			
		Đá 4x6 trắng	M ³							Hòn Sóc						405.000		465.000
		Đá 4x6 xám	M ³							Biên Hòa			385.000				385.000	
		Đá 4x6	M ³							Tân Uyên								
		Đá 4x6	M ³							Antrac o (An Giang)						435.000		
		Đá 4x6	M ³							Thạnh Phú	354.000	365.000				385.000		
		Đá 0x4	M ³							Châu Thới			375.000				300.000	
		Đá 0x4 loại 1	M ³							Thạnh Phú								425.000
		Đá 0x4 loại 2	M ³							Thạnh Phú								405.000
		Đá 0x4	M ³							Cô tô		373.000						
		Đá học 20x30	M ³							Cô tô								
			M ³							Hòn Sóc						375.000		
		Đá 0x4	M ³							Antrac o (An Giang)						405.000		

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
			M³							Thạnh Phú	317.000					345.000		
		Đá mi	M³							Tân Cang (Đồng Nai)						405.000		
		Đá mi	M³							Hòn Sóc						365.000		
		Đá mi	M³							Antrac o (An Giang)						405.000		
		Đá mi	M³							Thạnh Phú	317.000					335.000		
		Đá mi bụi	M³							Thạnh Phú								415.000
		Đá mi sàng	M³							Thạnh Phú			385.000					465.000
		Đá mi	M³							Hòn Sóc			385.000					
		Đá mi xanh	M³							Châu Thới								
		Đá cấp phối loại 1	M³							Thạnh Phú		402.000					400.000	
1	4. Thép xây	Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCV N	Ø6	Thép Pomina - Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt	Việt Nam	Giá giao trên địa bản tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
		Thép cuộn Ø8mm	Kg	1651- 1:201 8	Ø8						16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
		Thép cuộn Ø10mm	Kg		Ø10						16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550
		Thép cây vằn Ø10 SD295A/CB300V	Kg	JIS G311 2:201 0	Ø10						16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510
		Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCV N 1651- 2:201 8	Ø12- Ø20						16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
		Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS	Ø10						16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg	G311 2:201	Ø12- Ø32						16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	0/ TCV	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCV N	Ø10						16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg	1651- 2:201	Ø12- Ø32						16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg	8/ AST MA	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
2		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB24 0-		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam	Giá giao trên địa bản tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130
		Thép cuộn Ø8,0	Kg	T/CT 2							14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130
		Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD29 5A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230
		Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB30 0V/S D295 A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230
3		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95- 2,50mm	Kg	AST M A500- JIS G344 4		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Không có thông tin		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg								21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
		Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	Kg								22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00- 2,00mm	Kg								22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05- 3,00mm	Kg								24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00- 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387							24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
		Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101							18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
		Xà gồ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO -03							71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575
		Xà gồ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét								82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912
		Xà gồ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét								106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485
		Xà gồ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét								126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	AST M							92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét								109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét	A123							129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét								150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719
1	5. Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Khôn g có thông tin	8x8x1 8cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		1.620	1.620	1.620	1.550	1.550	1.550	1.620	1.550
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x1 8cm						1.440	1.440	1.440	1.300	1.300	1.300	1.440	1.300
2		Gạch ống tuynel (An Giang)	Viên		8x8x1 8cm			Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang										1.400
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x1 8cm								1.760			1.750	1.760	
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x1 8cm								1.540				1.540	
		Gạch ống tuynel	Viên		8x8x1 8cm												1.200	
		Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x1 8cm												1.550	1.400
		Gạch ống 8x8x18	Viên		8x8x1 8cm											1.350		
		Gạch thẻ 4x8x18	Viên		4x8x1 8cm											1.800		
		Gạch ống 8x8x18cm	Viên		8x8x1 8cm										1.100			
		Gạch đinh 4x8x18cm	Viên		4x8x1 8cm										1.100			
		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên		8x8x1 8cm								1.340					
		Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x1 8cm								1.340					
		Gạch thẻ đặc	Viên		4x8x1 8cm						1.150							
		Gạch đề mi	Viên		8x8x9 cm						644					1.500		
		Gạch ống	Viên		8x8x1 9cm							1.058						

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)														
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh							
		Gạch thẻ Tuynel	Viên		4x8x1 8cm							1.320													
3		Gạch lát	Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 01/BGTCR 4/2025 ngày 01/4/2025 (kèm theo bảng báo giá)																						
4			Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu ngày 25/10/2024 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																						
5			Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGILACERA về việc công bố giá vật liệu Văn bản số: 30H/VIKD-DA ngày 01/3/2025 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																						
1	6. Tôn	Tôn lợp	Công ty TNHH Tôn Pomina về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 58/2024-PMN ngày 01/5/2024 (kèm theo công bố giá vật liệu xây dựng)																						
2			Công ty cổ phần TĐ Hoa sen – chi nhánh tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số :01_04/HSG/2024 ngày 01/12/2024 của Công ty cổ phần TĐ Hoa sen – chi nhánh tỉnh Hậu Giang (kèm theo dữ liệu giá vật liệu xây dựng)																						
1	07. Sơn	Sơn, Bột trét	Công ty TNHH MTV Ngô Gia Kiên Giang về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 01/2025 ngày 01/01/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																						
2			Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP. HCM về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 03/2025 ngày 12/3/2025 (kèm theo công bố giá vật liệu xây dựng)																						
3			Công ty TNHH Kova Nanopro về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: CV-KOVA/II25-19 ngày 31/3/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)																						
4			Công ty Cổ phần L.Q JOTON về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 25_04_25/SXD-KTVL ngày 31/3/2025 (kèm theo bảng báo giá vật liệu xây dựng)																						
1	8. Điện	Dây Điện	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHACO về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 10.01 ngày 10/01/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)																						
2			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam V/v ban hành giá bán sản phẩm tại Quyết định số 6556/QĐ-K.KDĐT ngày 06/10/2024 của Tổng giám đốc công ty (kèm theo bản công bố giá toàn quốc)																						
1	9. Nước	Ông nhựa	Công ty CP nhựa thiếu niên tiền Phong Phía Nam về việc công bố giá vật liệu hiệu lực 14/7/2023 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																						
2		Thiết bị vệ shinh	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 04-CT/LXVN ngày 01/5/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																						
1	10. Nhựa đường	PETROLIMEX	kg													20.000									
2		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 19	Tấn			Công ty cp Tỉnh Khôi 621 Hậu Giang, phường VII												1.435.200							
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 12.5	Tấn																						1.476.800
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax9.5	Tấn																						
3		CarboncorAsphalt	Công ty cổ phần carbon Việt Nam-chi nhánh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 1673/2024/CV-TGD ngày 17/12/2024 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																						
	11. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 042025/CV-TC ngày 01/4/2025 (kèm theo bảng niêm yết giá)																						
1	12. Bê tông đúc sẵn	Bê tông đúc sẵn	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang về việc công bố giá vật liệu ngày 25/10/2024 (kèm theo bảng báo giá sản phẩm)																						
2			Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam (Busadco) về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 203/CV-KHCNVN ngày 20/03/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)																						

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyể n*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)						
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy
3	Đúc sẵn		Công ty TNHH SIGEN về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: 17/2025/BG ngày 28/02/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)														
1	13. Trần	Trần thạch cao	Công ty cổ phần CN Vạn Phát Hưng về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số: VPH01/CV SXD ngày 10/03/2025 (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)														
1	14.Cửa	Cửa nhôm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung về việc công bố giá vật liệu tại Văn bản số:0211/2025/NS-CV ngày 11/02/2025 áp dụng từ ngày 01/02/2025 đến khi có bảng báo giá mới (kèm theo bảng giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng)														
Tham khảo giá cát tại Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất số: 06/TB-SXD ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang																	